

Số: 16-21/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

V/v cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tập trung  
Ngành Quản trị kinh doanh - Mã ngành 7340101 - Khóa học 2019 - 2023

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 622-17/QĐ-DSG-ĐT ngày 29/12/2017 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, và chuẩn đầu ra;

Căn cứ Quyết định số 430-20/QĐ-DSG-ĐT ngày 24/09/2020 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trường khoa Quản trị kinh doanh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tập trung ngành Quản trị kinh doanh - Mã ngành 7340101 - Khóa học 2019 - 2023. (Chương trình đào tạo chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: PĐT, HV (4)✓

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS, TS. Cao Hào Thi**

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

### 1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH  
[2] Trình độ đào tạo: **Đại học**  
[3] Ngành đào tạo: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp  
Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing  
Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Tài chính  
[4] Mã ngành đào tạo: **[7340101]**  
[5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung  
[6] Khóa học áp dụng: 2019 - 2023  
[7] Tên Khoa: Khoa Quản trị Kinh doanh  
[8] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn  
[9] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### [1] Mục tiêu đào tạo

- + Chương trình đào tạo đại học ngành quản trị kinh doanh cung cấp kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản trị, tài chính, marketing cùng những kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
- + Nội dung chương trình theo hướng ứng dụng, chú trọng kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm nhằm giúp người học thích nghi với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Từ đó, có được năng lực và phẩm chất cần thiết, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội để làm việc hiệu quả và có khả năng tham gia quản lý doanh nghiệp.
- + Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các doanh nghiệp, công ty, các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, bất động sản...

#### [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT)

##### Kiến thức:

- + CĐR\_A.01 : Nhận biết các vấn đề cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý.
- + CĐR\_A.02 : Giải thích các kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra các hoạt động: kinh doanh, tài chính, marketing, sản xuất và nhân lực của doanh nghiệp.
- + CĐR\_A.03: Áp dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh, quản trị marketing, quản trị tài chính để định hướng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp.
- + CĐR\_A.04 : Vận dụng các chức năng quản trị vào hoạt động kinh doanh như điều hành sản xuất, tổ chức nhân lực, tiếp thị sản phẩm, tài chính - kế toán để quản trị doanh nghiệp và giải quyết những tình huống kinh doanh trong thực tế.

##### Kỹ năng

- + CDR\_B.01: Ứng dụng các kỹ năng làm việc cơ bản: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và tự học để thích ứng nhanh với biến động của môi trường kinh doanh. Tư duy và giải quyết vấn đề trên tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
- + CDR\_B.02: Sử dụng tiếng Anh đạt chứng chỉ TOEIC 400, tin học tương đương trình độ B để hỗ trợ công việc hiệu quả.
- + CDR\_B.03: Sử dụng được các phần mềm thống kê chuyên ngành nhằm phân tích và xử lý thông tin, nhận diện cơ hội và ra quyết định kịp thời.

#### **Thái độ**

- + CDR\_C.01: Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin chủ động sáng tạo, tính kỷ luật cao, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết và có trách nhiệm xã hội, chấp hành nghiêm pháp luật của nhà nước.
- + CDR\_C.02: Biểu lộ tinh thần hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và đối tác trong công việc.

#### **[3] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:**

- + Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các doanh nghiệp, công ty, các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại – dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng và bất động sản.
- + Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể xây dựng và tự làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ.

### **3. Thời gian đào tạo:**

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- [2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên (thôi học).
- [3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

Bậc học	Thời gian đào tạo chính khóa	Thời gian kéo dài
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

### **4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ):**

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 137 – 138 tín chỉ
- [2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:
  - + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
    - Giáo dục thể chất;
    - Giáo dục quốc phòng.
  - + Kiến thức giáo dục đại cương:
    - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
    - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
  - + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
    - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
    - Kiến thức chuyên ngành;
    - Kiến thức bổ trợ;
    - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.

- + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp. Số tín chỉ tự chọn là 13 tín chỉ; chiếm 09,42% (13/138 tín chỉ)

[3] Nhóm các môn học trong chương trình:

- + Các môn học lý thuyết;
- + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
- + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

[4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận</b>	<b>0</b>		<b>285</b>		<b>90</b>	<b>31.58</b>	<b>195</b>	<b>68.42</b>	<b>300</b>
<b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>	<b>0</b>		<b>285</b>		<b>90</b>	<b>31.58</b>	<b>195</b>	<b>68.42</b>	<b>300</b>
[0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh	0		165		90	54.55	75	45.45	240
[0.2] Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>	<b>137</b>		<b>2460</b>		<b>1260</b>	<b>51.22</b>	<b>1200</b>	<b>48.78</b>	<b>3855</b>
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>37</b>	<b>27.01</b>	<b>645</b>	<b>26.22</b>	<b>405</b>	<b>62.79</b>	<b>240</b>	<b>37.21</b>	<b>1020</b>
[1] Khoa học tự nhiên	15	10.95	255	10.37	150	58.82	105	41.18	420
[2] Khoa học xã hội nhân văn	22	16.06	390	15.85	255	65.38	135	34.62	600
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>65.69</b>	<b>1365</b>	<b>55.49</b>	<b>855</b>	<b>62.64</b>	<b>510</b>	<b>37.36</b>	<b>2685</b>
[3] Cơ sở ngành	43	31.39	660	26.83	405	61.36	255	38.64	1275
[4] Chuyên ngành	47	34.31	705	28.66	450	63.83	255	36.17	1410
<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>07.30</b>	<b>450</b>	<b>18.29</b>	<b>0</b>	<b>00.00</b>	<b>450</b>	<b>100.00</b>	<b>150</b>
[5.1] Thực tập tốt nghiệp	3	02.19	135	05.49	0	00.00	135	100.00	45
[5.2] Đồ án/ Khóa luận/ Bài thi tốt nghiệp	7	05.11	315	12.80	0	00.00	315	100.00	105

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị Marketing:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận</b>	<b>0</b>		<b>285</b>		<b>90</b>	<b>31.58</b>	<b>195</b>	<b>68.42</b>	<b>300</b>
<b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>	<b>0</b>		<b>285</b>		<b>90</b>	<b>31.58</b>	<b>195</b>	<b>68.42</b>	<b>300</b>
[0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh	0		165		90	54.55	75	45.45	240
[0.2] Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>	<b>138</b>		<b>2475</b>		<b>1275</b>	<b>51.52</b>	<b>1200</b>	<b>48.48</b>	<b>3885</b>
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>37</b>	<b>26.81</b>	<b>645</b>	<b>26.06</b>	<b>405</b>	<b>62.79</b>	<b>240</b>	<b>37.21</b>	<b>1020</b>
[1] Khoa học tự nhiên	15	10.87	255	10.30	150	58.82	105	41.18	420
[2] Khoa học xã hội nhân văn	22	15.94	390	15.76	255	65.38	135	34.62	600
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>91</b>	<b>65.94</b>	<b>1380</b>	<b>55.76</b>	<b>870</b>	<b>63.04</b>	<b>510</b>	<b>36.96</b>	<b>2715</b>
[3] Cơ sở ngành	43	31.16	660	26.67	405	61.36	255	38.64	1275
[4] Chuyên ngành	48	34.78	720	29.09	465	64.58	255	35.42	1440

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>07.25</b>	<b>450</b>	<b>18.18</b>	<b>0</b>	<b>00.00</b>	<b>450</b>	<b>100.00</b>	<b>150</b>
[5.1] Thực tập tốt nghiệp	3	02.17	135	05.45	0	00.00	135	100.00	45
[5.2] Đồ án/ Khóa luận/ Bài thi tốt nghiệp	7	05.07	315	12.73	0	00.00	315	100.00	105

+ **Ngành QTKD chuyên ngành Quản trị tài chính:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tự học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận</b>	<b>0</b>		<b>285</b>		<b>90</b>	<b>31.58</b>	<b>195</b>	<b>68.42</b>	<b>300</b>
<b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>	<b>0</b>		<b>285</b>		<b>90</b>	<b>31.58</b>	<b>195</b>	<b>68.42</b>	<b>300</b>
[0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh	0		165		90	54.55	75	45.45	240
[0.2] Giáo dục thể chất	0		120		0	00.00	120	100.00	60
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>	<b>137</b>		<b>2475</b>		<b>1260</b>	<b>50.91</b>	<b>1215</b>	<b>49.09</b>	<b>3840</b>
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>37</b>	<b>27.01</b>	<b>645</b>	<b>26.06</b>	<b>405</b>	<b>62.79</b>	<b>240</b>	<b>37.21</b>	<b>1020</b>
[1] Khoa học tự nhiên	15	10.95	255	10.30	150	58.82	105	41.18	420
[2] Khoa học xã hội nhân văn	22	16.06	390	15.76	255	65.38	135	34.62	600
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>65.69</b>	<b>1380</b>	<b>55.76</b>	<b>855</b>	<b>61.96</b>	<b>525</b>	<b>38.04</b>	<b>2670</b>
[3] Cơ sở ngành	43	31.39	660	26.67	405	61.36	255	38.64	1275
[4] Chuyên ngành	47	34.31	720	29.09	450	62.50	270	37.50	1395
<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>07.30</b>	<b>450</b>	<b>18.18</b>	<b>0</b>	<b>00.00</b>	<b>450</b>	<b>100.00</b>	<b>150</b>
[5.1] Thực tập tốt nghiệp	3	02.19	135	05.45	0	00.00	135	100.00	45
[5.2] Đồ án/ Khóa luận/ Bài thi tốt nghiệp	7	05.11	315	12.73	0	00.00	315	100.00	105

**5. Đối tượng tuyển sinh:**

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

**6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 04 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 13, Chương 2 Tổ chức đào tạo, Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 430-20/QĐ-DSG-ĐT ngày 24/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
  - + Quy định về khối lượng học tập tối thiểu của một sinh viên đăng ký trong học kỳ:
    - 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường.
    - 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.
- + Quy định về khối lượng học tập tối đa của một sinh viên đăng ký trong học kỳ:
  - Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 18 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Nếu sinh viên có nhu cầu đăng ký nhiều hơn số tín chỉ quy định, sinh viên phải làm đơn gửi cố vấn học tập xin ý kiến và chuyển đơn đến Phòng Đào tạo xem xét giải quyết tiếp. Sinh viên nhận kết quả trả lời đơn tại Phòng Đào tạo.
  - Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của sinh viên xếp hạng học lực bình thường.
  - Đối với học kỳ phụ (học kỳ hè), sinh viên không được đăng ký nhiều hơn 12 tín chỉ.

[4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.

- + Tín chỉ được quy định bằng:
  - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
  - 30 giờ thực tập/ thực hành/ thí nghiệm/ thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
  - 45 giờ thực tập tại cơ sở/ thực tập tốt nghiệp;
  - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/ đồ án;
  - 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/ khóa luận tốt nghiệp/ luận văn tốt nghiệp/ luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
  - Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

[5] Điều kiện tốt nghiệp:

- + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 33, Chương 5 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 430-20/QĐ-DSG-ĐT ngày 24/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 7. Thang điểm đánh giá:

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
- + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học  $\geq 5,0$  (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Điểm được quy đổi về thang điểm chữ và thang điểm 4,0 trong bảng điểm tổng kết;
- + Thực hiện đầy đủ yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của điểm thành phần như sau:

Điểm thành phần	Thang điểm 10	Trọng số	Điều kiện
Điểm quá trình	a	x%	$x + y + z = 100\%$ ; $x + y \leq 50\%$
Điểm kiểm tra giữa kỳ	b	y%	$x + y + z = 100\%$ ; $x + y \leq 50\%$
Điểm thi cuối kỳ	c	z%	$x + y + z = 100\%$ ; $z \geq 50\%$
Điểm tổng kết môn học	$a * x\% + b * y\% + c * z\%$		

## 8. Nội dung chương trình: Kế hoạch triển khai chi tiết trong phụ lục 01

[1] **Ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp**

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>			<b>0</b>	<b>285</b>	<b>90</b>	<b>195</b>	<b>300</b>

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
1	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	QP	0[6.3.16]	0	165	90	75	240
2	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
3	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
4	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
5	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
			<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>37</b>	<b>645</b>	<b>405</b>	<b>240</b>	<b>1020</b>
1	HK1	BA13901	Toán C1	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
2	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	TN	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
3	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK2	GS33004	Toán C2	TN	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
5	HK2	GS59001	Tin học đại cương	TN	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
6	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	TN	2[0.2.3]	2	45	0	45	45
7	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
8	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
10	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
11	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	XH	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
12	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	XH	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
13	HK1	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
14	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
15	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
16	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>90</b>	<b>1365</b>	<b>855</b>	<b>510</b>	<b>2685</b>
1	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
2	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
3	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
5	HK4	BA29001	Marketing căn bản	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
6	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
7	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
8	HK4	BA39003	Thuế	CS	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK5	BA39006	Thị trường chứng khoán	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
10	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	3[1.2.6]	3	45	15	30	90
11	HK1	BA49001	Quản trị học	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
12	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
13	HK3	BA49004	Luật kinh tế	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
14	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
15	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CS	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
16	HK5	BA09001	Môn học tự chọn 1_QTKD Tổng hợp	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
17	HK6	BA09002	Môn học tự chọn 2_QTKD Tổng hợp	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
18	HK7	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
19	HK7	BA09012	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
20	HK7	BA13011	Quản trị dự án	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
21	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
22	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
23	HK6	BA19007	Quản trị vận hành	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
24	HK6	BA29003	Quản trị bán hàng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
25	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
26	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
27	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
28	HK7	BA43017	Quản trị rủi ro	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
29	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
30	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
31	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
32	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>150</b>
1	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	TN	3[0.0.3]	3	135	0	135	45
2	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	TC	7[0.0.7]	7	315	0	315	105
			<b>DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN</b>							
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>14</b>	<b>210</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>420</b>
1	HK5	BA13010	Hệ thống thông tin quản trị	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
2	HK5	BA23007	Nghiên cứu thị trường	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
3	HK6	BA29006	Thương mại điện tử	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK6	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
5	HK6	BA39013	Thanh toán quốc tế	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
6	HK7	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
7	HK7	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
			<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>			<b>14</b>	<b>420</b>	<b>60</b>	<b>360</b>	<b>315</b>
1	HK8	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	TN	7[0.7.7]	7	315	0	315	105
2	HK8	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
3	HK8	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	TN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK8	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	TN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60

[2] Ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>			<b>0</b>	<b>285</b>	<b>90</b>	<b>195</b>	<b>300</b>
1	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	QP	0[6.3.16]	0	165	90	75	240
2	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
3	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
4	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
5	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
			<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>37</b>	<b>645</b>	<b>405</b>	<b>240</b>	<b>1020</b>
1	HK1	BA13901	Toán C1	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
2	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	TN	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
3	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK2	GS33004	Toán C2	TN	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
5	HK2	GS59001	Tin học đại cương	TN	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
6	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	TN	2[0.2.3]	2	45	0	45	45
7	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
8	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45



STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tin chỉ	Tin chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
9	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
10	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
11	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	XH	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
12	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	XH	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
13	HK1	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
14	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
15	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
16	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>91</b>	<b>1380</b>	<b>870</b>	<b>510</b>	<b>2715</b>
1	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
2	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
3	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
5	HK4	BA29001	Marketing căn bản	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
6	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
7	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
8	HK4	BA39003	Thuế	CS	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK5	BA39006	Thị trường chứng khoán	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
10	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	3[1.2.6]	3	45	15	30	90
11	HK1	BA49001	Quản trị học	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
12	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
13	HK3	BA49004	Luật kinh tế	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
14	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
15	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CS	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
16	HK6	BA09004	Môn học tự chọn 1_QT Marketing	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
17	HK7	BA09005	Môn học tự chọn 2_QT Marketing	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
18	HK7	BA09013	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
19	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
20	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
21	HK5	BA23008	Hành vi người tiêu dùng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
22	HK5	BA23009	Nghiên cứu Marketing	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
23	HK7	BA23011	Quản trị quan hệ khách hàng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
24	HK7	BA23012	Tiếp thị truyền thông và tích hợp	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
25	HK6	BA29003	Quản trị bán hàng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
26	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
27	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
28	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
29	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
30	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
31	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
32	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>150</b>
1	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	TN	3[0.0.3]	3	135	0	135	45
2	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	TC	7[0.0.7]	7	315	0	315	105
			<b>DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN</b>							
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>14</b>	<b>210</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>420</b>

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
1	HK6	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
2	HK6	BA39013	Thanh toán quốc tế	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
3	HK7	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK7	BA23010	Marketing dịch vụ	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
5	HK7	BA29006	Thương mại điện tử	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
6	HK7	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
7	HK7	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
			<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>			<b>14</b>	<b>420</b>	<b>60</b>	<b>360</b>	<b>315</b>
1	HK8	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	TN	7[0.7.7]	7	315	0	315	105
2	HK8	BA13158	TT_BTIN_Quản trị dịch vụ	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
3	HK8	BA23157	TT_BTIN_Marketing giữa các tổ chức	TN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK8	BA33159	TT_BTIN_Thị trường tài chính phái sinh	TN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60

[3] **Ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Tài chính**

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>			<b>0</b>	<b>285</b>	<b>90</b>	<b>195</b>	<b>300</b>
1	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	QP	0[6.3.16]	0	165	90	75	240
2	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
3	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
4	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
5	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	TC	0[0.1.1]	0	30	0	30	15
			<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>37</b>	<b>645</b>	<b>405</b>	<b>240</b>	<b>1020</b>
1	HK1	BA13901	Toán C1	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
2	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	TN	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
3	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK2	GS33004	Toán C2	TN	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
5	HK2	GS59001	Tin học đại cương	TN	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
6	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	TN	2[0.2.3]	2	45	0	45	45
7	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
8	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
10	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	XH	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
11	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	XH	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
12	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	XH	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
13	HK1	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
14	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
15	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
16	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XH	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>90</b>	<b>1380</b>	<b>855</b>	<b>525</b>	<b>2670</b>
1	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
2	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
3	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
5	HK4	BA29001	Marketing căn bản	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Nhóm môn	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
							Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
6	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
7	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
8	HK4	BA39003	Thuế	CS	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK5	BA39006	Thị trường chứng khoán	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
10	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	CS	3[1.2.6]	3	45	15	30	90
11	HK1	BA49001	Quản trị học	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
12	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
13	HK3	BA49004	Luật kinh tế	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
14	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	CS	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
15	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	CS	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
16	HK6	BA09007	Môn học tự chọn 1_QT Tài chính	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
17	HK7	BA09009	Môn học tự chọn 3_QT Tài chính	CN	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
18	HK7	BA09014	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
19	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
20	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
21	HK6	BA33019	Đầu tư tài chính	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
22	HK6	BA33020	Quản trị tài chính 2	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
23	HK5	BA39004	Kế toán tài chính 1	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
24	HK5	BA39005	Nghiệp vụ ngân hàng	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
25	HK7	BA39007	Kế toán quản trị	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
26	HK6	BA39008	Kế toán tài chính 2	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
27	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
28	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
29	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
30	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
31	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
32	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	CN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>150</b>
1	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	TN	3[0.0.3]	3	135	0	135	45
2	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	TC	7[0.0.7]	7	315	0	315	105
			<b>DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN</b>							
			<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>16</b>	<b>240</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>480</b>
1	HK6	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
2	HK6	BA39013	Thanh toán quốc tế	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
3	HK7	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK7	BA23010	Marketing dịch vụ	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
5	HK7	BA29006	Thương mại điện tử	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
6	HK7	BA29007	Marketing kỹ thuật số	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
7	HK7	BA33022	Quản trị chi phí	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
8	HK7	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	CN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
			<b>Nhóm môn bài thi tốt nghiệp</b>			<b>14</b>	<b>420</b>	<b>60</b>	<b>360</b>	<b>315</b>
1	HK8	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	TN	7[0.7.7]	7	315	0	315	105
2	HK8	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	TN	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
3	HK8	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	TN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK8	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	TN	2[1.1.4]	2	30	15	15	60

## 9. Kế hoạch giảng dạy:

Xem bảng Kế hoạch giảng dạy - phân bố kiến thức, môn học, tín chỉ và số tiết theo học kỳ.  
Xem chi tiết trong Phụ lục 1.

## 10. Bảng đối sánh môn học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 2

## 11. Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ – tiến trình môn học trong chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 3

## 12. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo:

[1] Nội dung chương trình đào tạo gồm các phần:

+ Phần chung toàn trường:

- Tất cả các ngành đều có một số môn học chung – đó là phần chung toàn trường, ví dụ như các môn Khoa học Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán cao cấp, Vật lý, Ngoại ngữ, Tin học đại cương ... đây là những môn học bắt buộc đối với mọi sinh viên.

+ Phần chung của một số ngành:

- Giữa một số ngành liên quan có thể có các môn học chung. Các môn học này có thể được tổ chức giảng dạy ngay từ đầu học kỳ thứ nhất, hoặc có môn được dạy vào cả học kỳ cuối cùng trong chương trình đào tạo.
- Việc giảng dạy của một số môn học này có thể không thuộc Khoa quản lý ngành phụ trách, mà lại do một Khoa khác phụ trách.

+ Các môn học của ngành:

- Các môn học của ngành được trình bày dưới dạng “tiến trình diễn biến” trong các chương trình đào tạo, tức bố trí dạy trước sau theo một thứ tự hợp lý.

[2] Phân loại môn học – ký hiệu phân loại môn học:

+ Môn học bắt buộc ----- Ký hiệu: [BB]

- Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

+ Môn học tự chọn ----- Ký hiệu: [TC]

- Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

+ Môn học thay thế = Môn học tương đương----- Ký hiệu: [TT/TD]

- Môn học thuộc CTĐT của khóa – ngành đang được tổ chức giảng dạy tại Trường mà sinh viên được phép học, tích lũy để thay thế cho môn học khác trong CTĐT của ngành đào tạo. Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học vốn có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy (hoặc trong học kỳ đang xét không tổ chức giảng dạy) và được thay thế bằng môn học khác. Môn học thay thế sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất trong quá trình triển khai CTĐT trong thực tế.

- Trong chương trình đào tạo của các ngành có một số môn học mà việc tổ chức giảng dạy và học tập không phải do Khoa quản lý ngành phụ trách mà do một Khoa khác chịu trách nhiệm. Điều đó cũng có nghĩa là trong các chương trình đào tạo có thể có một số môn học trùng tên nhau (Ví dụ như môn Tin học chuyên ngành 1 ở các ngành khác nhau), nhưng nội dung được xây dựng có nhiều phần khác nhau, nhằm phục vụ cho những đối tượng khác (đương nhiên cũng có nhiều

phần giống nhau). Việc xét tương đương môn học khi sinh viên chuyển ngành, chuyên khóa đào tạo sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất.

- + Môn học trước, môn học song hành, môn học sau, môn học tiên quyết:
  - Việc sắp xếp các môn học trong mỗi học kỳ là nhằm định hướng sinh viên học theo trình tự đó. Điều này cũng nêu lên tính chất tiên quyết của các môn học.
  - Ví dụ: Một môn học X nào đó được tổ chức học tập tại học kỳ thứ (i), có nghĩa là ở các học kỳ trước đó (i – 1) đã phải tổ chức học tập một hay vài môn học nhằm chuẩn bị kiến thức cơ sở cho việc học môn X. Do đó phải tuân thủ tiến trình sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo. Và đôi khi, môn X có thể có tác dụng chuẩn bị để học môn Y sau đó ở học kỳ thứ (i + 1)
  - Cũng có một vài trường hợp đặc biệt, do không sắp xếp được, nên có khái niệm môn học song hành – môn học B là song hành với môn học A là môn học mà lẽ ra phải được học trước, ít ra với một số phần, so với môn A nhưng do những lý do bất khả kháng, phải bố trí cho sinh viên theo học đồng thời với môn học A.
    - o Môn học tiên quyết -----Ký hiệu: [TQ]
    - o Môn học trước -----Ký hiệu: [Tr]
    - o Môn học song hành -----Ký hiệu: [SH]
- + Quy ước về điểm số của môn học trước hay môn học tiên quyết:
  - Sinh viên phải có điểm số của môn học trước lớn hơn 0,0 điểm (không điểm) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.
  - Sinh viên phải có điểm số của môn học tiên quyết hơn 5,0 điểm (năm điểm – điểm đạt) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.

[3] Ký hiệu liên quan đến môn học:

- + Môn học được thể hiện:
  - Mã số môn học: -----[GS59001]
  - Tên môn học: -----Tin học đại cương
  - Tín chỉ: ----- 2[2.0.4]
- + Có thể đọc và hiểu như sau:
  - Môn Tin học đại cương, 2 tín chỉ gồm khối lượng học tập trong 1 học kỳ như sau:
    - o Mã số “GS5” thể hiện Khoa/Ban chuyên môn phụ trách giảng dạy môn học.
    - o 2 x 15 tiết lý thuyết/bài tập trên lớp;
    - o 0 x 30 tiết thí nghiệm/Thực hành /thảo luận tại phòng thí nghiệm/xưởng thực hành/phòng chuyên đề/phòng học/phòng máy;
    - o 4 x 15 giờ tự học, tự nghiên cứu ở nhà.

**13. Mô tả tóm tắt môn học:**

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH)-----Tín chỉ: 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.

+ Phần thực hành: Nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết về kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (Chạy cự ly trung bình: nam: 1500m, nữ: 800m) và môn thể dục (đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục phát triển chung)

[GS99002] Giáo dục thể chất 2 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết: Lịch sử ra đời môn bóng chuyền, luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.

- + Phần thực hành: Tập luyện kỹ thuật cơ bản (tư thế chuẩn bị, cách di chuyển, đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng và đập bóng)

[GS93003] Giáo dục thể chất 3 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: nguồn gốc, quá trình phát triển môn bóng rổ trên thế giới và phong trào bóng rổ ở Việt Nam; Tác dụng của môn bóng rổ đối với nhân cách và thể chất người tập; Luật bóng rổ và thiết bị sân bãi, dụng cụ; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản của bóng rổ; Chiến thuật cơ bản; Thực tập thi đấu và trọng tài; Tổ chức thi đấu bóng rổ phong trào.

[GS93004] Giáo dục thể chất 4 ----- Tín chỉ: 0[0.1.1]

- + Phần lý thuyết bao gồm các nội dung về: chiến thuật và đề phòng chấn thương; một số trạng thái xấu của cơ thể và sơ cứu trong TĐTT.
- + Phần thực hành: Sinh viên tập luyện để nắm bắt được kỹ thuật; Chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Chiến thuật tấn công và phòng thủ liên phòng. Thực tập thi đấu; Trọng tài và tổ chức thi đấu môn bóng rổ.

[GS59001] Tin học đại cương----- Tín chỉ: 2[2.0.4]

- + Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương tổng quan về máy tính, các hệ thống số và cách biểu diễn thông tin trong máy tính. Các kiến thức chung về hệ điều hành, các ứng dụng cụ thể: hệ điều hành Windows, kiến thức Internet và ứng dụng, phần mềm soạn thảo văn bản MS Word, phần mềm xử lý bảng biểu MS Excel, phần mềm thiết kế trình diễn Powerpoint.
- + Chú trọng các kiến thức kỹ năng căn bản sử dụng máy tính cho sinh viên các ngành đào tạo khác nhau trong trường

[GS59002] Thực hành Tin học đại cương----- Tín chỉ: 2[1.1.3]

- + Nội dung tóm tắt:
  - Cung cấp các kiến thức nền tảng về tin học
  - Nắm được các thành phần chính của PC, nguyên lý hoạt động.
  - Hiểu và sử dụng tốt Hệ điều hành Windows.
  - Sử dụng phần mềm Microsoft Word, Excel, Powerpoint -----
  - Internet và một số dịch vụ: Mail, WEB, Chat, FTP.....

[BA13901] Toán C1 ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Môn học tập trung vào việc hiểu các khái niệm và ứng dụng của giải tích trong quản trị, kinh doanh và kinh tế. Các chủ đề sẽ được truyền tải đến sinh viên bao gồm hàm số (bậc nhất, bậc hai, đa thức, hữu tỉ, mũ và lô – ga – rít) và đồ thị; đạo hàm (một biến và nhiều biến); tích phân bất định; tích phân xác định; hàm nhiều biến; và các ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong quản trị, kinh doanh và kinh tế. Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel để giải toán. Excel được chọn dùng vì nó phổ biến và dễ sử dụng.

[GS33004] Toán C2 ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]

- + Học phần trang bị những kiến thức cơ bản của đại số tuyến tính. Nội dung cụ thể gồm:
  - Ma trận
  - Hệ phương trình tuyến tính
  - Định thức
  - Không gian véctor
  - Chéo hóa ma trận.

[GS19001] Tiếng Anh 1 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản giao tiếp về một số chủ điểm thông thường. Bên cạnh đó, môn

học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19002] Tiếng Anh 2 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 2 nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1; đồng thời cung cấp cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng và những kiến thức cơ bản về giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các lĩnh vực quan tâm, các sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19003] Tiếng Anh 3 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 3 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2; đồng thời cung cấp và mở rộng cho sinh viên vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp về các tình huống xã hội hàng ngày cũng như trong công việc quen thuộc thường nhật. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS19004] Tiếng Anh 4 ----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Môn học Tiếng Anh 4 nhằm rèn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đã đạt được ở Tiếng Anh 1, 2 và 3; đồng thời giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức mới về ngữ pháp, từ vựng, kiến thức giao tiếp trong các tình huống cuộc sống hàng ngày và trong công việc. Với kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình nhằm phục vụ cho công việc sau này. Bên cạnh đó, môn học còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng làm các bài tập nghe hiểu, đọc hiểu và nói theo dạng đề thi TOEIC.

[GS29001] Pháp luật Việt Nam đại cương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Cung cấp những khái niệm cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Vai trò và giá trị xã hội của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản về tổ chức Bộ máy nhà nước CHXHCNVN.
- + Cung cấp những nội dung cơ bản của các ngành luật: Luật Hiến pháp; Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự; Luật Dân sự, Luật tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Hôn nhân gia đình; và khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

[GS79005] Triết học Mác – Lênin ----- 3[3.0.6]

- + Triết học Mác – Lênin nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- + Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội.
- + Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- + Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế – xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người.

[GS79006] Kinh tế chính trị Mác – Lênin ----- 2[2.0.4]

- + Nội dung chương trình gồm 6 chương:
  - Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin;
  - Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai

trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

[GS79007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH) ----- 2[2.0.4]

- + Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- + Nội dung môn học gồm 7 chương:
  - Chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH);
  - Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH nhằm làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

[GS79008] Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam ----- 2[2.0.4]

- + Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học mang tính tích cực tri thức từ các môn học khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và một số môn học chuyên ngành khác. Nghĩa là, ngoài việc tiếp cận theo phương pháp lịch sử cần vận dụng tri thức của các môn học gắn với đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo.
- + Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- + Ngoài chương mở đầu, chương kết luận, nội dung gồm 3 chương:
  - Chương I: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)
  - Chương II: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975)
  - Chương III: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018)
  - Chương kết luận: Những thắng lợi lịch sử và một số bài học lớn.

[GS79009] Tư tưởng Hồ Chí Minh ----- 2[2.0.4]

- + Cấu trúc nội dung môn học bảo đảm sự thống nhất trong việc trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- + Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

[BA19001] Kinh tế vi mô ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô liên quan đến: cung; cầu; sự hình thành giá cả; thị trường; những quy tắc chi phối đến hành vi tiêu dùng và hành vi sản xuất; Các loại thị trường: Cạnh tranh, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền nhóm, các yếu tố sản xuất; Các tác động của một số chính sách của chính phủ đến người tiêu dùng, và người sản xuất.



- [BA19008] Tin học ứng dụng trong kinh doanh----- Tín chỉ: 2[1.1.3]  
+ Môn học này giới thiệu phần mềm máy tính Microsoft Word, Microsoft PowerPoint & Microsoft Excel. Sinh viên sẽ thực hành ứng dụng các phần mềm nêu trên bằng các ví dụ thực tế nhằm hoàn thiện kỹ năng, và biến chúng thành các công cụ hữu ích hỗ trợ hiệu quả cho việc học tập tất cả các môn học khác cũng như cho việc đi làm sau này.
- [BA19009] Xác suất thống kê----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
+ Môn học được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung. Phần xác suất, nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về xác suất – cơ sở toán học của thống kê, bao gồm xác suất căn bản, biến ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất rời rạc và liên tục thông dụng. Phần thống kê giới thiệu các phương pháp dùng để thu thập dữ liệu; tóm tắt và trình bày dữ liệu bằng bảng và đồ thị; tóm tắt dữ liệu bằng các đặc trưng đo lường; ước lượng, kiểm định giả thuyết về một tham số tổng thể và hồi quy tuyến tính đơn. Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel và Excel Add – ins để xử lý và phân tích dữ liệu. Excel được chọn dùng vì nó phổ biến và dễ sử dụng.
- [BA19002] Kinh tế vĩ mô----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
+ Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu về hành vi tổng thể của một nền kinh tế. Chủ đề chủ yếu của môn học là phân tích lần lượt các mô hình kinh tế như là tổng thu nhập, tổng chi tiêu, tổng cung – tổng cầu, cách tính tổng thu nhập quốc gia (chỉ tiêu GDP), và nghiên cứu những vấn đề cơ bản bao gồm thất nghiệp, lạm phát, chu kỳ kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, vai trò của tiền tệ, lãi suất, các chính sách ổn định kinh tế như là chính sách tiền tệ, chính sách tài chính, và cán cân thanh toán.
- [BA19003] Phân tích dữ liệu kinh doanh----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
+ Môn học này giới thiệu một số phương pháp dùng để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu đa biến cho các ứng dụng trong kinh doanh. Nội dung của môn học bao gồm suy diễn thống kê cho hai tổng thể, kiểm định sự phù hợp và sự độc lập, phân tích phương sai, kiểm định phi tham số, hồi quy tuyến tính đơn, hồi quy bội, và phân tích dãy số thời gian và dự báo. Sinh viên sẽ sử dụng Microsoft Excel và Excel Add – ins để xử lý và phân tích dữ liệu.
- [BA19004] Phương pháp định lượng trong quản trị ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
+ Sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng về các phương pháp phân tích định lượng, áp dụng trong kinh tế và kinh doanh bao gồm cơ sở của lý thuyết ra quyết định; mô hình phân tích ra quyết định ứng với từng môi trường cụ thể; lý thuyết và các phương pháp giải bài toán qui hoạch tuyến tính; các bài toán ra quyết định đa mục tiêu. Ngoài ra, sinh viên sử dụng các phần mềm chuyên ngành như Excel, Excel QM, QM for Windows để giải quyết các bài toán ra quyết định và phân tích định lượng, rèn luyện thêm kỹ năng thuyết trình, và làm việc nhóm.
- [BA29001] Marketing căn bản ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
+ Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt thì các doanh nghiệp cần nỗ lực khám phá các phương thức mới để kiến tạo hình ảnh sản phẩm/dịch vụ trong tâm trí khách hàng. Marketing là một giải pháp sáng tạo cho sự phát triển của doanh nghiệp. Môn học này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng căn bản về marketing hiện đại trong bối cảnh cạnh tranh bao gồm các chủ đề: nguyên lý marketing, phân khúc thị trường, định vị hàng hoá trên thị trường, phân tích hành vi khách hàng, và chiến lược marketing hỗn hợp. Kỹ năng sinh viên được rèn luyện bằng các bài thảo luận tình huống để giải quyết vấn đề, tăng cường hợp tác giữa sinh viên hướng tới đáp ứng như cầu nhân lực marketing có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng tốt phù hợp yêu cầu cấp bách cho các doanh nghiệp Việt Nam nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- [BA39002] Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Nội dung môn học cung cấp sinh viên khả năng nhận biết những vấn đề liên quan đến tài chính – tiền tệ, cụ thể đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, tín dụng, lãi suất, tiền tệ hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tài chính, đồng thời, nghiên cứu và vận dụng chính sách tài chính, chính sách tiền tệ vào thực tế.
- [BA39001] Nguyên lý kế toán ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán gồm: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán, trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.
- [BA39006] Thị trường chứng khoán ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, giúp sinh viên có khả năng tìm hiểu và nghiên cứu về các hoạt động trên thị trường chứng khoán. Các chủ đề môn học là định giá chứng khoán, các phương pháp phân tích chứng khoán cơ bản, phát hành và niêm yết chứng khoán, hoạt động và giao dịch trên thị trường chứng khoán, các chức năng, cấu trúc, công cụ, cũng như các định chế tài chính trung gian thường gặp nhất.
- [BA39003] Thuế----- Tín chỉ: 2[1.1.2]  
 + Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, lý luận nền tảng về thuế, nhằm giúp sinh viên hiểu được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam, và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế đang được áp dụng hiện nay như là thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên. Bên cạnh đó, sinh viên còn được học cách đọc và hiểu văn bản thuế.
- [BA49001] Quản trị học----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Môn học tập trung nghiên cứu những vấn đề về tổ chức và hoạt động quản trị như thế nào nhằm hoàn thành những mục tiêu chung và đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị. Môn học trình bày những khía cạnh cơ bản của quản trị như khái niệm quản trị, nhà quản trị, chức năng, vai trò của họ; môi trường hoạt động kinh doanh của tổ chức; cách thức và các mô hình ra quyết định của nhà quản trị; thông tin trong tổ chức; 4 chức năng của quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm tra và những vấn đề liên quan; và các lý thuyết quản trị cung cấp kiến thức nền tảng giúp các nhà quản trị giải quyết các tình huống quản trị thực tiễn.
- [BA49003] Giao tiếp kinh doanh ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Trong môi trường làm việc, giao tiếp là cần thiết để cá nhân hay tổ chức đạt được hiệu quả công việc và kinh doanh. Các bài học trong môn học này giúp sinh viên hiểu và thực hành các kỹ năng bao gồm nói, lắng nghe, viết và trình bày các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh, đồng thời biết cách ứng dụng kiến thức và kỹ năng giao tiếp trong thời gian tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp và trong cuộc sống.
- [BA49004] Luật kinh tế ----- Tín chỉ: 3[3.0.6]  
 + Môn học mang đến cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về pháp luật trong kinh doanh, cơ cấu tổ chức, vận hành của các loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cơ chế giải thể, phá sản doanh nghiệp, những vấn đề pháp lý về hợp đồng và các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh
- [BA49007] Quản trị hành chính văn phòng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Nội dung môn học cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về quản trị hành chính văn phòng, trang bị cho người học kỹ năng soạn thảo được các loại văn bản hành chính cần thiết, đồng thời giúp người học biết cách thức quản lý văn bản hành chính.

[BA19005] Quản trị chất lượng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Tất cả doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ cần phải hiểu rõ và đáp ứng nhu cầu và mong đợi của khách hàng. Quản trị chất lượng khi được thực hiện một cách thích hợp và thành công sẽ giúp cho doanh nghiệp phục vụ khách hàng của họ tốt hơn và giành được lợi thế cạnh tranh trên thị trường.
- + Môn học này giới thiệu những khái niệm cơ bản về chất lượng, quản trị chất lượng, các hệ thống quản trị chất lượng (như quản trị chất lượng toàn diện – TQM, bộ tiêu chuẩn ISO 9000, bộ tiêu chuẩn ISO 14000, giải thưởng chất lượng) và cung cấp một số công cụ, kỹ thuật trong quản trị chất lượng (như các công cụ kiểm soát quá trình bằng thống kê, benchmarking, triển khai chức năng chất lượng – QFD) để thực hiện cải tiến chất lượng trong doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

[BA19006] Quản trị chuỗi cung ứng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này khảo sát những vấn đề chính liên quan đến việc thiết kế và quản trị chuỗi cung ứng, như là sự tích hợp hiệu quả các nhà cung cấp, nhà máy, nhà kho và các bên liên quan khác sao cho sản phẩm/dịch vụ được phân phối đến khách hàng đúng thời điểm và đủ số lượng, nhằm đáp ứng mục tiêu chính là tối thiểu tổng chi phí và thỏa mãn các yêu cầu dịch vụ khác nhau.
- + Nội dung môn học bao gồm: khái niệm, phương pháp và công cụ trong thiết kế và quản trị chuỗi cung ứng, các ứng dụng hệ thống thông tin trong quản trị tồn kho, chiến lược phân phối, chiến lược thuê ngoài, và định giá trong chuỗi cung ứng.

[BA19007] Quản trị vận hành ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Quản trị vận hành hướng trọng tâm vào việc quản trị hiệu quả quá trình chuyển hoá các yếu tố đầu vào (lao động, nguyên vật liệu, vốn, thông tin) thành các yếu tố đầu ra (sản phẩm và dịch vụ) nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng một cách phù hợp.
- + Nội dung của môn học bao gồm chiến lược vận hành, lựa chọn quá trình và công nghệ, hoạch định công suất, bố trí sản xuất, quản trị hàng dự trữ, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, và lập lịch trình sản xuất. Các nguyên tắc và khái niệm học được từ khóa học này sẽ áp dụng được cho bất kỳ ngành kinh doanh như là tổ chức hoạt động vì lợi nhuận, các công ty sản xuất, chế tạo, thương mại và dịch vụ.

[BA13011] Quản trị dự án ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Hoạch định và thực hiện dự án là những hoạt động quan trọng trong phát triển kinh doanh và công nghiệp. Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản để xem xét toàn bộ các giai đoạn của dự án với các khía cạnh quản trị, kinh tế, kỹ thuật, và tài chính qua đó có thể quản trị dự án một cách hiệu quả. Môn học bao gồm các nội dung: đánh giá và lựa chọn dự án, cơ cấu tổ chức dự án, xây dựng kế hoạch và thiết lập ngân sách, quản trị thời gian và tiến độ thực hiện dự án, phân bổ nguồn lực cũng như kiểm soát quá trình phát triển của dự án.

[BA29003] Quản trị bán hàng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn quản trị bán hàng trang bị cho sinh viên năng lực về hoạt động bán hàng, cách thức xây dựng, tổ chức và quản lý bán hàng của doanh nghiệp hiệu quả. Cụ thể, môn học này cung cấp cho sinh viên những khái niệm, công cụ về bán hàng, kỹ thuật trình bày gian hàng/cửa hàng, các chiến lược thúc đẩy bán hàng, phục vụ khách hàng và các kỹ năng cần thiết cho người quản lý bán hàng của doanh nghiệp. Sinh viên được thực hành giải quyết vấn đề theo tình huống thực tế.

[BA29004] Quản trị Marketing ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Năng lực marketing là một năng lực cốt yếu nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế hội nhập toàn cầu. Do đó, nhà quản trị marketing hiện đại cần trang bị những năng lực marketing cần thiết để giúp doanh nghiệp giành lợi thế trên thị trường. Môn quản trị marketing cung cấp cho sinh viên kiến thức marketing chuyên sâu về quản trị marketing, từ khâu phân tích cơ hội thị trường, phát triển kế hoạch marketing, tổ chức, thực hiện các chương trình marketing cho đến khâu kiểm tra tính hiệu quả của chiến lược marketing. Sinh viên được thực hành thông qua phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp sáng tạo cho các tình huống thực tế.

[BA39009] Quản trị tài chính 1 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị tài chính bao gồm tổng quan quản trị tài chính; thời giá của tiền; định giá trái phiếu và cổ phiếu; lợi nhuận và rủi ro. Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM) cũng được đề cập trong môn học này. Ngoài ra, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về các tính chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp bao gồm chi phí sử dụng vốn thành phần và chi phí sử dụng vốn trung bình; những vấn đề cơ bản về phân tích và quyết định đầu tư dự án; phân tích và quyết định thuê tài sản để sinh viên có thể tự mình ra các quyết định về tài chính.

[BA39010] Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học Thiết lập và Thẩm định Dự án Đầu tư cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về đầu tư tài sản và dự án đầu tư bao gồm nghiên cứu nội dung và quy trình soạn thảo một dự án đầu tư; các vấn đề về sản phẩm và thị trường, kỹ thuật và công nghệ, tổ chức nhân sự và tiền lương của dự án; phân tích các vấn đề tài chính của dự án như vốn đầu tư, chi phí và doanh thu cũng như các phương pháp xây dựng dòng tiền của dự án; áp dụng công thức tính toán về dự báo nhu cầu tương lai, tính toán các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính của dự án; nghiên cứu các chỉ tiêu hiệu quả về kinh tế – xã hội của dự án. Đồng thời, áp dụng các kỹ năng tin học để giải quyết các bài toán thực tế về thẩm định hiệu quả và các rủi ro tài chính của một dự án đầu tư.

[BA49008] Hành vi tổ chức ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học đề cập nội dung liên quan đến hành vi cá nhân, mối quan hệ giữa hành vi cá nhân và nhóm, và hành vi tổ chức. Về hành vi cá nhân, sinh viên có thể nhận thức khả năng, tính cách, phẩm chất của cá nhân ảnh hưởng đến các hành vi trong tổ chức, những lý thuyết động viên nhằm gia tăng mức độ hài lòng của người lao động dẫn đến tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức. Về mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm, sinh viên nhận ra các cách thức để dung hòa và phát huy mối quan hệ này tạo động lực phát triển cho tổ chức. Về hành vi tổ chức, sinh viên nhận biết các vấn đề văn hóa của tổ chức và quản lý sự thay đổi của tổ chức.

[BA49010] Quản trị nguồn nhân lực ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

+ Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong doanh nghiệp hiệu quả, bao gồm 4 lĩnh vực chủ yếu: hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển dụng, đào tạo và phát triển, duy trì quản lý nguồn nhân lực. Môn học giúp sinh viên trao đổi các kỹ năng quản lý như phân tích công việc, đánh giá kết quả làm việc, phỏng vấn ứng viên. Tiếp nhận đầy đủ kiến thức trong môn học sẽ giúp sinh viên có đủ khả năng dự đoán và giải quyết các vấn đề liên quan đến sử dụng lao động trong một tổ chức.

[BA49015] Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh ----- 2[1.1.4]

+ Môn học Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh trang bị cho người học hệ thống kiến thức về khái niệm đạo đức nói chung và đạo đức kinh doanh nói riêng, nhận biết về

trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời nhận diện và xây dựng chương trình đạo đức trong các hoạt động của doanh nghiệp.

- + Bên cạnh đó, sinh viên còn được hiểu thêm về sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp, sự hình thành và thay đổi văn hóa doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam nói riêng.

[BA09011] Lập kế hoạch kinh doanh ----- 3[2.1.6]

- + Môn Lập kế hoạch kinh doanh cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ, năng lực cần thiết để xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh với tính khả thi, giúp người học có khả năng tham gia quản lý doanh nghiệp trong tương lai, cũng như vững tin khởi nghiệp từ những ý tưởng kinh doanh của mình. Từ đó, có thể giành được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững trong môi trường thực tế kinh doanh đầy biến động.

BA43018 Chuyên đề Khởi nghiệp----- 3[2.1.6]

- + Với mong muốn hiện thực hóa mục tiêu giáo dục dành cho ngành Quản trị Kinh doanh là đào tạo ra các nhà quản trị, những doanh nhân trong tương lai, môn Khởi nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cần thiết để xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh với tính khả thi cao, giúp người học vững tin khởi nghiệp từ những ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp của mình, để từ đó có thể giành được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững.

[BA49009] Nghiệp vụ ngoại thương ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học trình bày những điều kiện thương mại quốc tế, các phương thức giao dịch sử dụng trong thương mại quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế, giới thiệu cách soạn thảo một hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế trên cơ sở các điều khoản mẫu, các bước thực hiện hợp đồng ngoại thương trong thực tế của hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hiện nay của Việt Nam. Bên cạnh đó, môn học còn phác thảo một quy trình thực hiện việc giao nhận hàng hóa trong thực tế

[BA49012] Quản trị chiến lược ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Với xu thế hội nhập hiện nay, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đang đứng trước những cơ hội, thách thức lớn, nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với các thuận lợi, khó khăn không nhỏ. Vì thế, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế cần phải có những chiến lược kinh doanh đúng đắn. Môn học Quản trị chiến lược cung cấp cho người học những kiến thức rất nền tảng, cơ bản về quản trị chiến lược; đồng thời giúp người học trang bị những kỹ năng, công cụ để xây dựng, thực hiện thành công chiến lược phát triển công ty trong môi trường cạnh tranh toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, và phát triển doanh nghiệp bền vững.

[BA43017] Quản trị rủi ro ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học cung cấp cho người học các kiến thức về rủi ro, phân loại rủi ro, đo lường rủi ro. Giúp người học phân tích được rủi ro trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. Đề xuất các giải pháp phòng chống, hạn chế rủi ro hiện nay bằng các kỹ thuật tiên tiến nhất.

[BA23008] Hành vi người tiêu dùng ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Sự hiểu biết hành vi của người tiêu dùng là một năng lực cốt lõi của chuyên viên marketing, làm nền tảng cho thiết kế chiến lược và chương trình marketing hiệu quả. Môn hành vi người tiêu dùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hành vi người tiêu dùng thông qua các lý thuyết về tâm lý xã hội, nhân khẩu học, văn hóa và lý thuyết hành vi. Nội dung cụ thể bao gồm các khái niệm hành vi người tiêu dùng ứng dụng trong việc ra quyết định marketing, các mô hình hành vi tiêu dùng, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định mua hàng của người tiêu dùng và nghiên cứu hành vi người tiêu dùng.

[BA23009] Nghiên cứu Marketing ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Tổ chức thu thập thông tin tiếp thị. Phương pháp xác định vấn đề tiếp thị cần tiến hành nghiên cứu. Các phương pháp chọn mẫu nghiên cứu. Các phương pháp thu thập và phân tích thông tin tiếp thị thứ cấp và sơ cấp (bao gồm thông tin định tính và định lượng). Xử lý dữ liệu thu thập và viết báo cáo.

[BA23011] Quản trị quan hệ khách hàng----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Phát triển và duy trì khách hàng là nhiệm vụ cấp thiết của của nhà quản trị marketing trong bối cảnh cạnh tranh. Để đạt được mục tiêu này, chuyên viên/nhà quản trị marketing cần trang bị kiến thức về quy trình và công nghệ phục vụ quản trị quan hệ khách hàng bao gồm khách hàng tiềm năng và khách hàng/đối tác kinh doanh hiện có của doanh nghiệp thông dựa vào lĩnh vực dịch vụ, marketing, bán hàng, kỹ năng phát triển giá trị khách hàng thông qua thấu hiểu vòng đời khách hàng. Sinh viên sẽ thực hành tổ chức và phân tích dữ liệu khách hàng để xây dựng kế hoạch phát triển mối quan hệ khách hàng.

[BA23012] Tiếp thị truyền thông và tích hợp----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Truyền thông tiếp thị tích hợp là sự phối hợp các công cụ, phương tiện truyền thông nhằm kiến tạo hình ảnh thương hiệu trong tâm trí khách hàng. Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng, các công cụ và phương tiện truyền thông sử dụng để chiêu thị, quảng bá sản phẩm/dịch vụ cho doanh nghiệp. Sinh viên được tiếp cận cách thức phân tích insight của khách hàng mục tiêu để thiết kế chương trình chiêu thị, quảng bá hình ảnh thương hiệu của sản phẩm hoặc doanh nghiệp.

[BA39004] Kế toán tài chính 1----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học Kế toán tài chính 1 giới thiệu phương pháp vận dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và hướng dẫn hình thành kỹ năng lập chứng từ, ghi sổ kế toán cơ bản trong các phân hành kế toán ở doanh nghiệp. Nội dung học phần gồm có kế toán nguyên, vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

[BA39005] Nghiệp vụ ngân hàng----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Nội dung của môn học giới thiệu tổng quan các hoạt động chủ yếu mà Luật các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng thương mại có thể thực hiện, cung cấp những kiến thức liên quan đến nghiệp vụ huy động vốn (huy động qua tài khoản tiền gửi, qua phát hành giấy tờ có giá), nghiệp vụ cấp tín dụng (nghiệp vụ cho vay khách hàng cá nhân, cho vay khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ chiết khấu và bao thanh toán, nghiệp vụ cho thuê tài chính, nghiệp vụ bảo lãnh), nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt và các ví dụ vận dụng vào thực tiễn.

[BA33019] Đầu tư tài chính ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học Đầu tư tài chính cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và nâng cao về tài sản và đầu tư tài chính, áp dụng công thức tính toán rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của từng tài sản và danh mục các tài sản tài chính, phân tích các lý thuyết và mô hình thông dụng làm cơ sở để xác định rủi ro và lợi nhuận trong đầu tư tài chính, và áp dụng kỹ năng tin học để giải quyết bài toán thực tế về quản lý và xác định hiệu quả của danh mục đầu tư.

[BA39008] Kế toán tài chính 2----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học Kế toán tài chính 2 giới thiệu phương pháp vận dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và hướng dẫn hình thành kỹ năng lập chứng từ, ghi sổ kế toán cơ bản trong các phân hành kế toán ở doanh nghiệp. Nội dung học phần gồm có kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm, kế toán các nghiệp vụ thanh toán, kế toán hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác, kế toán xác định kết quả kinh doanh, kế toán vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận.

[BA33020] Quản trị tài chính 2 ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính và ứng dụng những kiến thức này trong việc ra các quyết định quản trị tài chính trong một doanh nghiệp. Nội dung môn học gồm có ước lượng dòng tiền và phân tích rủi ro của dự án đầu tư; đọc hiểu và hoạch định báo cáo tài chính; quản trị các tài sản lưu động trong một doanh nghiệp bao gồm tiền mặt, hàng tồn kho, khoản phải thu; các vấn đề về sử dụng đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính; và chính sách cổ tức của công ty.

[BA39007] Kế toán quản trị ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]  
 + Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến việc làm thế nào để thông tin tài chính và phi tài chính được truyền đạt một cách tốt nhất trong nội bộ doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý hoạch định và kiểm soát thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Trọng tâm của môn học là trang bị cho sinh viên các kỹ thuật của kế toán quản trị nhằm phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh của nhà quản lý. Nội dung bao gồm giới thiệu tổng quan về môn học kế toán quản trị, phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận; lập dự toán; phân tích biến động chi phí; đánh giá trách nhiệm quản lý; định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

### Nhóm môn tự chọn:

**Sinh viên chọn và hoàn thành 3 môn học, tương đương 6 tín chỉ trong danh sách các môn tự chọn sau đây.**

[BA09001] Môn học tự chọn 1\_QTKD Tổng hợp ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA13010] Hệ thống thông tin quản trị----- Tín chỉ: 2[1.1.3]  
 + [BA23007] Nghiên cứu thị trường----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09002] Môn học tự chọn 2\_QTKD Tổng hợp ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA39013] Thanh toán quốc tế----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA49016] Nghệ thuật lãnh đạo ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09012] Môn học tự chọn 3\_QTKD Tổng hợp ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA29006] Thương mại điện tử----- Tín chỉ: 2[1.1.3]  
 + [BA29007] Marketing kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09004] Môn học tự chọn 1\_QT Marketing----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA39013] Thanh toán quốc tế----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA49016] Nghệ thuật lãnh đạo ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09005] Môn học tự chọn 2\_QT Marketing----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA29006] Thương mại điện tử----- Tín chỉ: 2[1.1.3]  
 + [BA09011] Lập kế hoạch kinh doanh----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09013] Môn học tự chọn 3\_QT Marketing----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA29007] Marketing kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA23010] Marketing dịch vụ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09007] Môn học tự chọn 1\_QT Tài chính----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA39013] Thanh toán quốc tế----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA49016] Nghệ thuật lãnh đạo ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + [BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

[BA09014] Môn học tự chọn 2\_QT Tài chính----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + [BA09011] Lập kế hoạch kinh doanh----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
- + [BA29006] Thương mại điện tử----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- [BA09009] Môn học tự chọn 3\_QT Tài chính----- Tín chỉ: 2[1.1.3]
- + [BA33022] Quản trị chi phí----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
- + [BA29007] Marketing kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

**Tóm tắt nội dung của các môn học tự chọn:**

[BA09011] Lập kế hoạch kinh doanh ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + Môn Lập kế hoạch kinh doanh cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ, năng lực cần thiết để xây dựng một bản kế hoạch kinh doanh với tính khả thi, giúp người học có khả năng tham gia quản lý doanh nghiệp trong tương lai, cũng như vững tin khởi nghiệp từ những ý tưởng kinh doanh của mình. Từ đó, có thể giành được lợi thế cạnh tranh, phát triển bền vững trong môi trường thực tế kinh doanh đầy biến động.

[BA29007] Marketing kỹ thuật số ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + Môn học này giới thiệu cho sinh viên khái niệm, đặc điểm và tầm quan trọng của marketing kỹ thuật số trong môi trường kinh doanh hiện nay. Ngoài ra, môn học giành phần lớn nội dung phân tích đặc điểm của khách hàng trực tuyến và hoạt động marketing thông qua các công cụ điện tử như: công cụ tìm kiếm, mạng xã hội, email, web liên kết hay trên các thiết bị di động. Qua đó, sinh viên có thể hiểu và vận dụng các công cụ này vào quá trình lập kế hoạch marketing kỹ thuật số.

[BA13010] Hệ thống thông tin quản trị ----- Tín chỉ: 2[1.1.3]  
 + Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò, cơ cấu, phương pháp quản trị và ứng dụng hệ thống thông tin quản trị (HTTT QT) trong quản trị doanh nghiệp, bao gồm các nội dung chính là các khái niệm cơ bản, vai trò và các thành phần của HTTT QT, phân tích và thiết kế HTTT QT, đánh giá hiệu quả kinh tế của việc ứng dụng HTTT QT. Sinh viên sẽ được thực hành trong phòng máy, sử dụng các phần mềm Microsoft Visio và Microsoft Access.

[BA23007] Nghiên cứu thị trường ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cơ bản để thực hiện dự án nghiên cứu thị trường. Cụ thể, sinh viên được cung cấp qui trình nghiên cứu thị trường, từ giai đoạn nhận diện vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn kỹ thuật thu thập dữ liệu, phân tích xử lý dữ liệu đến giai đoạn hoàn thành báo cáo kết quả nghiên cứu thị trường. Ngoài ra, sinh viên sẽ thực hiện dự án nghiên cứu thị trường thực tế.

[BA39013] Thanh toán quốc tế----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + Môn học Thanh toán Quốc tế đề cập các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động thanh toán trong lĩnh vực ngoại thương. Nội dung cơ bản của môn học này là các hình thức thanh toán phổ biến trong hoạt động ngoại thương mà các doanh nghiệp hiện nay đang sử dụng. Thông qua đó, dẫn dắt sinh viên làm quen bộ chứng từ thanh toán, điều kiện giao hàng, điều kiện thanh toán, và một số nội dung khác liên quan đến thanh toán quốc tế.

BA49016 Nghệ thuật lãnh đạo ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]  
 + Môn học mang đến cho người học những hiểu biết về nghệ thuật quản lý và lãnh đạo trong quản trị hiện đại, nhận diện thế nào là nhà lãnh đạo, các phong cách lãnh đạo và vận dụng để lãnh đạo thành công, cách thức thiết lập và sử dụng quyền lực, cùng với nghệ thuật sử dụng nhân tài hiệu quả, từ đó tạo niềm tin để phấn đấu trở thành nhà lãnh đạo trong tương lai.

[BA39012] Quản trị ngân hàng thương mại ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]



- + Môn học sẽ giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến quản trị ngân hàng thương mại gồm có quản lý tài sản nợ, quản lý tài sản có, quản lý vốn chủ sở hữu, quản trị rủi ro trong các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng và các vấn đề liên quan đến thu nhập, chi phí, lợi nhuận của ngân hàng thương mại.

[BA29006] Thương mại điện tử----- Tín chỉ: 2[1.1.2]

- + Với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp. Ngày nay, dù muốn hay không thì các doanh nghiệp trong nước cũng khó mà chối bỏ việc tham gia vào thị trường thương mại điện tử. Môn Thương mại điện tử sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sử dụng Internet và thương mại điện tử, các hình thức kinh doanh trên Internet, đặc tính thị trường mạng, hành vi khách hàng và các công cụ marketing điện tử. Sinh viên được thực hành thông qua việc phân tích, xây dựng và lập kế hoạch phát triển các mô hình kinh doanh thương mại điện tử.

[BA29005] Marketing quốc tế----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Trong bối cảnh toàn cầu hoá trên phạm vi toàn thế giới, nhiều doanh nghiệp đã và đang mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh vươn ra các khu vực, quốc gia nhằm phát triển cơ hội kinh doanh. Sự thành công của các doanh nghiệp này phụ thuộc vào việc áp dụng các chính sách marketing tại các thị trường nước ngoài. Môn học mang đến sinh viên kiến thức về marketing quốc tế gồm có hiểu biết về môi trường văn hóa, xã hội, chính trị, và luật pháp; quản lý các chiến lược xâm nhập thị trường, lập kế hoạch marketing quốc tế, và quản trị hỗn hợp marketing quốc tế trong môi trường toàn cầu.

[BA23010] Marketing dịch vụ----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về marketing trong ngành dịch vụ. Cụ thể, nội dung môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm cốt lõi, công cụ liên quan đến marketing dịch vụ, nghiên cứu hành vi người tiêu dùng trong ngành dịch vụ, từ đó thiết kế và thực hiện các chương trình marketing. Ngoài ra, môn học này còn tập trung vào mô hình hỗn hợp marketing dịch vụ 7P.

[BA33021] Quản trị chi phí----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên được trang bị kiến thức về quản trị trong hoạt động kiểm soát chi phí với nội dung gồm có tổng quan về quản trị chi phí, một số khái niệm chi phí cơ bản, xác định chi phí theo hoạt động, chi phí trong quá trình hoạch định và quyết định, hệ thống quản trị chi phí, và kiểm soát quản trị.

### **Nhóm môn bài thi tốt nghiệp**

[BA03151] Thực tập tốt nghiệp----- Tín chỉ: 3[0.3.3]

- + Thực tập tốt nghiệp: sinh viên được yêu cầu tiếp cận, tìm hiểu và viết báo cáo về một nội dung sinh viên đã chọn để tìm hiểu thực tế tại doanh nghiệp sinh viên thực tập; để thực hành ứng dụng những lý thuyết đã học vào thực tế doanh nghiệp. Đây là những đề tài mới đòi hỏi sinh viên phải tìm tòi nghiên cứu hoặc tìm giải pháp cho các vấn đề tồn tại tại doanh nghiệp.
- + Từ đợt thực tập tốt nghiệp sinh viên nhận xét rút kinh nghiệm và sau khi đã bổ xung những kiến thức chuyên môn cần thiết, sinh viên có thể sẽ chọn và thực hiện đề tài Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp sau đó bảo vệ đề tài trước Hội đồng chấm và bảo vệ Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp.

[BA03152] Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]----- Tín chỉ: 7[0.0.7]

- + Chọn một trong hai hình thức: Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp; hay học môn thay thế bài thi tốt nghiệp.
  - Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp:

- [BA03153] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp----- Tín chỉ: 7[0.7.7]
- Nhóm môn Thay thế Bài thi tốt nghiệp:
  - [BA23157] TT\_BTTN\_Marketing giữa các tổ chức----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
  - [BA13158] TT\_BTTN\_Quản trị dịch vụ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]
  - [BA33159] TT\_BTTN\_Thị trường tài chính phái sinh----- Tín chỉ: 2[1.1.4]
- + Việc tổ chức hình thức nào do Trường quyết định và thông báo cho sinh viên.
- + Đối với hình thức Khóa luận tốt nghiệp:
  - Sinh viên có thể chọn đề tài Khóa luận tốt nghiệp (dựa vào việc tìm hiểu và nghiên cứu đề tài trong thời gian thực tập tốt nghiệp) hay thực hiện theo hướng dẫn của khoa.
- + Đối với hình thức nhóm môn thay thế Bài thi tốt nghiệp:
  - Sinh viên được phụ đạo, ôn tập và thi những nội dung liên quan đến ngành và chuyên ngành được đào tạo.

[BA03153] Khóa luận tốt nghiệp ----- Tín chỉ: 7[0.7.7]

[BA23157] TT\_BTTN\_Marketing giữa các tổ chức----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Hành vi mua hàng của các doanh nghiệp là ẩn số rất phức tạp đối với những chuyên viên bán hàng và marketing. Việc thấu hiểu động cơ mua hàng của khách hàng doanh nghiệp là một năng lực cốt yếu để xây dựng thành công các chương trình marketing và bán hàng cho các doanh nghiệp đó. Để giúp sinh viên hiểu rõ cách thức marketing cho khách hàng doanh nghiệp thì môn marketing giữa các tổ chức trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng liên quan đến phân tích hành vi khách hàng doanh nghiệp, xác định cơ hội thị trường, xây dựng kế hoạch và chương trình marketing nhằm xây dựng mối quan hệ lâu dài, đôi bên cùng có lợi.

[BA13158] TT\_BTTN\_Quản trị dịch vụ ----- Tín chỉ: 3[2.1.6]

- + Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các nguyên lý và lý thuyết quản trị các hoạt động dịch vụ. Chủ đề chính trong quản trị các hoạt động dịch vụ sẽ được nghiên cứu theo quan điểm tích hợp với trọng tâm là sự hài lòng của khách hàng và cung cấp dịch vụ. Khu vực dịch vụ là khu vực phát triển nhanh nhất trong những năm gần đây trên thế giới, và các công ty dịch vụ có những đặc điểm độc đáo đặt ra những thách thức cho các nhà quản trị. Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên các khái niệm và công cụ cần thiết để hiểu được những đặc điểm này và cung cấp các giải pháp cho các vấn đề quản trị quan trọng. Các chủ đề được thảo luận bao gồm mô tả các hệ thống dịch vụ, chiến lược dịch vụ, thiết kế dịch vụ, tiếp xúc dịch vụ, định vị và bài trí cơ sở dịch vụ, quản trị và cải thiện chất lượng dịch vụ, quản trị cung cầu dịch vụ và quản trị các hàng chờ.

[BA33159] TT\_BTTN\_Thị trường tài chính phái sinh----- Tín chỉ: 2[1.1.4]

- + Môn học giới thiệu và phân tích các công cụ phái sinh như Hợp đồng kỳ hạn (Forward), Hợp đồng giao sau (Future) và Hợp đồng quyền chọn (Options). Các công cụ này được sử dụng bởi các định chế cũng như các nhà đầu tư để phòng vệ rủi ro về tỷ giá. Các chủ đề môn học gồm có giới thiệu cơ cấu định giá các công cụ phái sinh, và nghiên cứu một vài ứng dụng của kỹ thuật định giá công cụ phái sinh bên ngoài thị trường phái sinh, cơ chế vận hành thị trường hợp đồng giao sau, các chiến lược phòng ngừa sử dụng hợp đồng giao sau, xác định giá hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng giao sau, cơ chế thị trường quyền chọn, đặc điểm quyền chọn cổ phiếu.

#### **14. Chương trình đào tạo được cập nhật và thông qua (ghi nhận những lần cập nhật chính):**

- + Cập nhật lần thứ nhất (chuẩn đầu ra, nội dung chương trình) -----Tháng 05/2017
- + Cập nhật lần thứ hai (nhóm môn chính trị) -----Tháng 09/2019

- + Cập nhật lần thứ ba (chuẩn đầu ra, nội dung chương trình)-----Tháng 05/2020
- + Cập nhật lần thứ ba (hướng dẫn thực hiện, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình)  
-----Tháng 12/2020

**15. Chương trình đào tạo được áp dụng cho Khóa học 2019 - 2020.**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2020

*p.* **Trưởng Khoa chuyên môn**

*ThS. DƯƠNG QUANG MỸ*



**Hiệu trưởng**

*PGS.TS. Cao Hào Thi*

CÁO HẠO THI

01	02	03	04	05	06	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						33	34	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TƯ/THỰC	ĐỒ ÁN/BÀI	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TƯ/THỰC	ĐỒ ÁN/BÀI	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỶ	CUỐI KỶ	K/TRA GIỮA KỶ	THI CUỐI KỶ	K/TRA GIỮA KỶ	THI CUỐI KỶ			
01	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70				[SA]	[GS09]	
02	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70				[SA]	[GS09]	
03	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]
04	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
05	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	[2]	BB	[3.3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
06	HK1	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
07	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]
08	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-45	60-75	[LT]	[BA04]
09	HK2	GS33004	Toán C2	[1]	BB	[3.3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
10	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
11	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	[2.0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
12	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
13	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
14	HK2	BA19002	Kinh tế vi mô	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA01]
15	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	60	60	[LT]	[BA03]
16	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30	30	70				[SA]	[GS09]	
17	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70				[SA]	[GS09]	
18	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	20	30	50	TH	TL	60	60	[LP]	[BA01]
19	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]
20	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
21	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
22	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	75	75	[LT]	[BA03]
23	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	75-90	[LT]	[BA04]
24	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TN	45-60	60	[LT]	[BA04]
25	HK4	M103002	Giáo dục quốc phòng (DHI)	[0.1]	BB	[0.6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100					[QP]	[M100]
26	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	120	[NN]	[GS01]
27	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
28	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90	[LT]	[BA01]
29	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60	[LT]	[BA02]
30	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]
31	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	[3]	BB	[3.1.2.6]	3	1	2	0	0	0	0	0	0	6	45	15	30	0	0	0	0	0	90	10	30	60	BC	BC	10-15	20-25	[LT]	[BA04]
32	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45-60	60-70	[LT]	[BA04]
33	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75	[LT]	[BA03]
34	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
35	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	15	35	50	TN+TL	TN+TL	90	90	[LT]	[BA01]
36	HK5	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	75	[LT]	[BA03]
37	HK5	BA09001	Môn học tự chọn 1_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	[2.1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]
38	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	50	75	[LT]	[BA01]
39	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA04]
40	HK6	BA09002	Môn học tự chọn 2_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	[2.1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]
41	HK6	BA19006	Quản trị chuỗi cung ứng	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]
42	HK6	BA19007	Quản trị vận hành	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	50	75	[LT]	[BA01]
43	HK6	BA29003	Quản trị bán hàng	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]
44	HK6	BA29004	Quản trị Marketing	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA02]

01	02	03	04	05	06	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						33	34									
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BVL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TU HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BVL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TU HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI												
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ											
45	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	75-90	[LT]	[BA03]
46	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-45	75	[LT]	[BA04]	
47	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	40	60	[LT]	[BA04]	
48	HK7	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	[4]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TL	BC	30-45		[LT]	[BA00]	
49	HK7	BA09012	Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	60							[LT]	[BA00]		
50	HK7	BA13011	Quản trị dự án	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]	
51	HK7	BA43017	Quản trị rủi ro	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	45	75	[LT]	[BA04]		
52	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN	45	60	[LT]	[BA04]		
53	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	45-60	60-75	[LT]	[BA04]		
54	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.0.3]	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	135	0	0	0	0	0	0	0	0	135	45			100		BC		[NT]	[BA00]		
55	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	7[0.0.7]	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	0	0	315	105			100	BC	BC	30	30	[NT]	[BA00]	
<b>DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN</b>																																										
01	HK5_TC	BA13010	Hệ thống thông tin quản trị	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	75	[LP]	[BA01]			
02	HK5_TC	BA23007	Nghiên cứu thị trường	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA02]			
03	HK6_TC	BA29006	Thương mại điện tử	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]			
04	HK6_TC	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]			
05	HK6_TC	BA39013	Thanh toán quốc tế	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]			
06	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]			
07	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]			
08	HK8_TC	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TC	7[0.7.7]	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	0	315	0	105			100	BC	LA	30	30	[CD]	[BA00]	
09	HK8_TC	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[5.5]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	25	25	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]			
10	HK8_TC	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[5.5]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA02]			
11	HK8_TC	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[5.5]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45-60	60-90	[LT]	[BA03]			

**QUY ƯỚC KÝ HIỆU:**

**CỘT [05] KHÓI KIẾN THỨC**

- [0] Kiến thức giáo dục chuyên biệt
- [0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh
- [0.2] Giáo dục thể chất

**Kiến thức giáo dục đại cương**

- [1] Khoa học tự nhiên
- [2] Khoa học xã hội nhân văn
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**
- [3] Cơ sở ngành
- [4] Chuyên ngành
- [5] Nhóm môn bài thi tốt nghiệp

- [5.1] Thực tập tốt nghiệp
- [5.2] Bài thi tốt nghiệp - tự chọn
- [5.3] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp
- [5.4] Thi tốt nghiệp
- [5.5] Môn Thay thế BTTN

**CỘT [06] MÔN HỌC BẮT BUỘC, TỰ CHỌN**

- BB Môn học bắt buộc
- TC Môn học tự chọn
- TN Nhóm môn tốt nghiệp - bắt buộc
- Sinh viên chọn hình thức thực hiện

**CỘT [29] & [30] HÌNH THỨC KIỂM TRA, THI**

- [VD] Thi vấn đáp
- [TN] Thi trắc nghiệm
- [TL] Thi tự luận
- [TH] Thi thực hành
- [BC] Nộp báo cáo / Báo cáo / Tiểu luận
- [LA] Luận án / Báo vệ Luận án
- [DA] Nộp đồ án / Báo vệ đồ án môn học
- [CH] Thi trắc nghiệm và tự luận



01	02	03	04	05	06	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						33	34								
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TỰ NHIÊN	ĐỒ ÁN/BÀI LUẬN	LÀM AN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TỰ NHIÊN	ĐỒ ÁN/BÀI LUẬN	LÀM AN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI											
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ										
45	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	75-90	[LT]	[BA03]
46	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-45	75	[LT]	[BA04]	
47	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	40	60	[LT]	[BA04]	
48	HK7	BA09005	Môn học tự chọn 2_QT Marketing	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]	
49	HK7	BA09013	Môn học tự chọn 3_QT Marketing	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]	
50	HK7	BA23011	Quản trị quan hệ khách hàng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75	[LT]	[BA02]		
51	HK7	BA23012	Tiếp thị truyền thông và tích hợp	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA02]		
52	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN	45	60	[LT]	[BA04]		
53	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	45-60	60-75	[LT]	[BA04]		
54	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.0.3]	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	135	0	0	0	0	0	0	0	135	45			100		BC			[NT]	[BA00]		
55	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	7[0.0.7]	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	0	315	105			100	BC	BC	30	30	[NT]	[BA00]		
<b>DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN</b>																																									
01	HK6_TC	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]			
02	HK6_TC	BA39013	Thanh toán quốc tế	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]			
03	HK7_TC	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TL	BC	30-45		[LT]	[BA00]			
04	HK7_TC	BA23010	Marketing dịch vụ	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60	[LT]	[BA02]			
05	HK7_TC	BA29006	Thương mại điện tử	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]			
06	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]			
07	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]			
08	HK8_TC	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TC	7[0.7.7]	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	315	0	105			100	BC	LA	30	30	[CD]	[BA00]		
09	HK8_TC	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[5.5]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	25	25	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]			
10	HK8_TC	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[5.5]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA02]			
11	HK8_TC	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[5.5]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45-60	60-90	[LT]	[BA03]			

**QUY ƯỚC KÝ HIỆU:**

**CỘT [05] KHÓI KIẾN THỨC**

- [0] Kiến thức giáo dục chuyên biệt
- [0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh
- [0.2] Giáo dục thể chất

**Kiến thức giáo dục đại cương**

- [1] Khoa học tự nhiên
- [2] Khoa học xã hội nhân văn
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**
- [3] Cơ sở ngành
- [4] Chuyên ngành
- [5] Nhóm môn bài thi tốt nghiệp

- [5.1] Thực tập tốt nghiệp
- [5.2] Bài thi tốt nghiệp - tự chọn
- [5.3] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp
- [5.4] Thi tốt nghiệp
- [5.5] Môn Thay thế BTTN

**CỘT [06] MÔN HỌC BẮT BUỘC, TỰ CHỌN**

- BB Môn học bắt buộc
- TC Môn học tự chọn
- TN Nhóm môn tốt nghiệp - bắt buộc
- Sinh viên chọn hình thức thực hiện

**CỘT [29] & [30] HÌNH THỨC KIỂM TRA, THI**

- [VD] Thi vấn đáp
- [TN] Thi trắc nghiệm
- [TL] Thi tự luận
- [TH] Thi thực hành
- [BC] Nộp báo cáo / Báo cáo / Tiểu luận
- [LA] Luận án / Báo vệ Luận án
- [DA] Nộp đồ án / Báo vệ đồ án môn học
- [CH] Thi trắc nghiệm và tự luận

01	02	03	04	05	06	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						33	34		
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TỰ NHIÊN	ĐỒ ANH/BIL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TỰ NHIÊN	ĐỒ ANH/BIL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	QUẢ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI					
																												K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ				
01	HK1	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70						[SA]	[GS09]
02	HK1	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70						[SA]	[GS09]
03	HK1	BA13901	Toán C1	[1]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90		[LT]	[BA01]
04	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75		[NN]	[GS01]
05	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	[2]	BB	[3.3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60		[LT]	[GS07]
06	HK1	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60		[LT]	[GS07]
07	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75		[LT]	[BA01]
08	HK1	BA49001	Quản trị học	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-45	60-75		[LT]	[BA04]
09	HK2	GS33004	Toán C2	[1]	BB	[3.3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90		[LT]	[GS03]
10	HK2	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45		[LT]	[GS05]
11	HK2	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	[2.0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60		[PM]	[GS05]
12	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75		[NN]	[GS01]
13	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60		[LT]	[GS02]
14	HK2	BA19002	Kinh tế vi mô	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	60	75		[LT]	[BA01]
15	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN	60	60		[LT]	[BA03]
16	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30	30	70						[SA]	[GS09]
17	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	15	30		70						[SA]	[GS09]
18	HK3	BA19008	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	[1]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	0	1	0	0	0	0	3	45	15	0	0	30	0	0	0	45	20	30	50	TH	TL	60	60		[LP]	[BA01]
19	HK3	BA19009	Xác suất thống kê	[1]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90		[LT]	[BA01]
20	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75		[NN]	[GS01]
21	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60		[LT]	[GS07]
22	HK3	BA39001	Nguyên lý kế toán	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	75	75		[LT]	[BA03]
23	HK3	BA49003	Giao tiếp kinh doanh	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	75-90		[LT]	[BA04]
24	HK3	BA49004	Luật kinh tế	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TN	45-60	60		[LT]	[BA04]
25	HK4	M103002	Giáo dục quốc phòng (DH)	[0.1]	BB	[0.6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	240			100						[QP]	[M100]
26	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	120		[NN]	[GS01]
27	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60		[LT]	[GS07]
28	HK4	BA19003	Phân tích dữ liệu kinh doanh	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	90	90		[LT]	[BA01]
29	HK4	BA29001	Marketing căn bản	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60		[LT]	[BA02]
30	HK4	BA39003	Thuế	[3]	BB	[2.1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	45	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60		[LT]	[BA03]
31	HK4	BA43018	Chuyên đề Khởi nghiệp	[3]	BB	[3.1.2.6]	3	1	2	0	0	0	0	0	0	6	45	15	30	0	0	0	0	0	90	10	30	60	BC	BC	10-15	20-25		[LT]	[BA04]
32	HK4	BA49007	Quản trị hành chính văn phòng	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45-60	60-70		[LT]	[BA04]
33	HK4	BA39009	Quản trị tài chính 1	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	75		[LT]	[BA03]
34	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	[2.2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60		[LT]	[GS07]
35	HK5	BA19004	Phương pháp định lượng trong quản trị	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	15	35	50	TN+TL	TN+TL	90	90		[LT]	[BA01]
36	HK5	BA39006	Thị trường chứng khoán	[3]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	75		[LT]	[BA03]
37	HK5	BA19005	Quản trị chất lượng	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TN+TL	TN+TL	50	75		[LT]	[BA01]
38	HK5	BA39004	Kế toán tài chính 1	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60-75	75		[LT]	[BA03]
39	HK5	BA39005	Nghiệp vụ ngân hàng	[4]	BB	[2.1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN	TN	60	75		[LT]	[BA03]
40	HK5	BA49008	Hành vi tổ chức	[4]	BB	[3.2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60-75		[LT]	[BA04]
41	HK6	BA09007	Môn học tự chọn 1_ QT Tài chính	[4]	TC	[2.1.1.4]	2	1	1	0																									



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC KHÓA 2019**

Ngành: **QUẢN TRỊ KINH DOANH** chuyên ngành **QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH** [Mã ngành: 7340101]

01	02	03	04	05	06	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						33	34								
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/NT/TH	ĐỒ ÁN/BÀI LUẬN	LÚN AN	TỐT NGHIỆP	TU HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/NT/TH	ĐỒ ÁN/BÀI LUẬN	LÚN AN	TỐT NGHIỆP	TU HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI											
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ										
45	HK6	BA39008	Kế toán tài chính 2	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60-75	75	[LT]	[BA03]
46	HK6	BA39010	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TN+TL	60	75-90	[LT]	[BA03]
47	HK6	BA49010	Quản trị nguồn nhân lực	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN	TN+TL	30-45	75	[LT]	[BA04]	
48	HK7	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	40	60	[LT]	[BA04]	
49	HK7	BA09009	Môn học tự chọn 3_QT Tài chính	[4]	TC	2[1.1.3]	2	1	0	1	0	0	0	0	0	3	45	15	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45								[LT]	[BA00]	
50	HK7	BA09014	Môn học tự chọn 2_QT Tài chính	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60								[LT]	[BA00]	
51	HK7	BA39007	Kế toán quản trị	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	75	[LT]	[BA03]		
52	HK7	BA49009	Nghiệp vụ ngoại thương	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN	TN	45	60	[LT]	[BA04]		
53	HK7	BA49012	Quản trị chiến lược	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	30	20	50	TL	TL	45-60	60-75	[LT]	[BA04]		
54	HK8	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	3[0.0.3]	3	0	0	0	0	0	0	0	3	3	135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135	45			100		BC			[NT]	[BA00]		
55	HK8	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	[5.2]	TN	7[0.0.7]	7	0	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	315	105			100	BC	BC	30	30	[NT]	[BA00]		
<b>DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN</b>																																									
01	HK6_TC	BA39012	Quản trị ngân hàng thương mại	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	75	75	[LT]	[BA03]		
02	HK6_TC	BA39013	Thanh toán quốc tế	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[BA03]		
03	HK7_TC	BA09011	Lập kế hoạch kinh doanh	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TL	BC	30-45		[LT]	[BA00]		
04	HK7_TC	BA23010	Marketing dịch vụ	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45-60	60	[LT]	[BA02]		
05	HK7_TC	BA29006	Thương mại điện tử	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]		
06	HK7_TC	BA29007	Marketing kỹ thuật số	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TN+TL	TN+TL	45	60	[LT]	[BA02]			
07	HK7_TC	BA33022	Quản trị chi phí	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	60-75	60-75	[LT]	[BA03]			
08	HK7_TC	BA49016	Nghệ thuật lãnh đạo	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TN	45	60	[LT]	[BA04]			
09	HK8_TC	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TC	7[0.7.7]	7	0	0	0	0	0	0	0	7	7	315	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	315	0	105			100	BC	LA	30	30	[CD]	[BA00]	
10	HK8_TC	BA13158	TT_BTTN_Quản trị dịch vụ	[5.5]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	25	25	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA01]			
11	HK8_TC	BA23157	TT_BTTN_Marketing giữa các tổ chức	[5.5]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TN+TL	TN+TL	60	90	[LT]	[BA02]			
12	HK8_TC	BA33159	TT_BTTN_Thị trường tài chính phái sinh	[5.5]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45-60	60-90	[LT]	[BA03]			

Bản cập nhật Tháng 01/2021

**QUY ƯỚC KÝ HIỆU:**

- CỘT [05] KHỐI KIẾN THỨC**
- [0] Kiến thức giáo dục chuyên biệt  
 [0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh  
 [0.2] Giáo dục thể chất
- Kiến thức giáo dục đại cương**  
 [1] Khoa học tự nhiên  
 [2] Khoa học xã hội nhân văn
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**  
 [3] Cơ sở ngành  
 [4] Chuyên ngành  
 [5] Nhóm môn bài thi tốt nghiệp  
 [5.1] Thực tập tốt nghiệp  
 [5.2] Bài thi tốt nghiệp - tự chọn  
 [5.3] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp  
 [5.4] Thi tốt nghiệp  
 [5.5] Môn Thay thế BTTN

- CỘT [06] MÔN HỌC BẮT BUỘC, TỰ CHỌN**
- BB Môn học bắt buộc  
 TC Môn học tự chọn  
 TN Nhóm môn tốt nghiệp - bắt buộc  
 Sinh viên chọn hình thức thực hiện

- CỘT [29] & [30] HÌNH THỨC KIỂM TRA, THI**
- [VD] Thi vấn đáp  
 [TN] Thi trắc nghiệm  
 [TL] Thi tự luận  
 [TH] Thi thực hành  
 [BC] Nộp báo cáo / Báo cáo / Tiểu luận  
 [LA] Luận án / Báo vệ Luận án  
 [DA] Nộp đồ án / Báo vệ đồ án môn học  
 [CH] Thi trắc nghiệm và tự luận